



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

han

du

jeg

vi

det

hun

hvad

de

I

hvorfor

hvor

hvem

hvornår

hvilken

hvordan

virkelig

hvis

så

ikke

fordi

men

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

đó
vật

tất cả

hoặc

và

biết

Tôi biết

Tôi không biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

Hvor meget koster dette?

Jeg har brug for dette

dette

eller

alle

det

Jeg ved det

at vide
ved, vidste, vidst

og

at komme
kommer, kom, kommet

at tænke
tænker, tænkte, tænkt

Jeg ved det ikke

at finde
finder, fandt, fundet

at tage
tager, tog, taget

at sætte
sætter, satte, sat

at tale
taler, talte, talt

at arbejde
arbejder, arbejdede, arbejdet

at lytte
lytter, lyttede, lyttet

at hjælpe
hjælper, hjalp, hjulpet

at kunne lide
kan, kunne, kunnet

at give
giver, gav, givet

yêu

gọi

chờ đợi

Tôi thích bạn

Tôi không thích cái này

Bạn có yêu tôi không?

Tôi yêu bạn

0

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

at vente
venter, ventede, ventet

at ringe
ringer, ringede, ringet

at elske
elsker, elskede, elsket

Elsker du mig?

Jeg kan ikke lide dette

Jeg kan lide dig

en

nul

Jeg elsker dig

fire

tre

to

syv

seks

fem

ti

ni

otte

tretten

tolv

elleve

14

15

16

17

18

19

20

mới

cũ

ít

nhiều

bao nhiêu?
đại cương

bao nhiêu?
số

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

seksten

femten

fjorten

nitten

atten

syttten

gammel
gammelt, gamle

ny
nyt, nye

tyve

hvor meget?

mange

få

korrekt
korrekt, korrekte

forkert
forkert, forkerte

hvor mange?

lykkelig
lykkeligt, lykkelige

god
godt, gode

dårlig
dårligt, dårlige

lille
lille, små

lang
langt, lange

kort
kort, korte

lớn
to

đó
địa điểm

đây

phải

trái

xinh đẹp

trẻ

già

xin chào

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

đừng lo

tất nhiên

chúc ngày tốt lành

chào

bái bai

tạm biệt

xin làm phiền

xin lỗi

cảm ơn bạn

her

der

stor
stort, store

smuk
smukt, smukke

venstre

højre

hallo

gammel
gammelt, gamle

ung
ungt, unge

pas på

ok

vi ses senere

goddag

selvfølgelig

bare rolig

farvel

hej hej

hej

tak

undskyld

undskyld mig

làm ơn

Tôi muốn cái này

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

tuần

tháng

năm

thời gian

ngày tháng

ngày hôm kia

hôm qua

nu

jeg vil have dette

vær venlig

en
nat
nætter

en
formiddag
formiddage

en
eftermiddag
eftermiddage

en
middag
middage

en
aften
aftener

en
morgen
morgener

et
minut
minutter

en
time
timer

en
midnat

en
uge
uger

en
dag
dage

et
sekund
sekunder

en
tid
tider

et
år
år

en
måned
måneder

i går

i forgårs

en
dato
datoer

hôm nay

ngày mai

ngày kia

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

trẻ em

i overmorgen

i morgen

i dag

en
onsdag
onsdage

en
tirsdag
tirsdage

en
mandag
mandage

en
lørdag
lørdage

en
fredag
fredage

en
torsdag
torsdage

et
liv
liv

I morgen er det lørdag

en
søndag
søndage

en
kærlighed

en
mand
mænd

en
kvinde
kvinder

en
ven
venner

en
kæreste
kærester

en
kæreste
kærester

et
barn
børn

sex

et
kys
kys

em bé

con gái
đại cường

con trai
đại cường

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

đúng

ngồi

nằm xuống

đóng

mở
cửa

thua

thắng

en
dreng
dreng

en
pige
piger

en
baby
babyer

en
moder
mødre

en
far
fædre

en
mor
mødre

en
søn
sønner

forældre

en
fader
fædre

en
lillebror
lillebrødre

en
lillesøster
lillesøstre

en
datter
døtre

at stå
står, stod, stået

en
storebror
storebrødre

en
storesøster
storesøstre

at lukke
lukker, lukkede, lukket

at ligge
ligger, lå, ligget

at sidde
sidder, sad, siddet

at vinde
vinder, vandt, vundet

at tabe
taber, tabte, tabt

at åbne
åbner, åbnede, åbnet

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

câu hỏi

công ty

kinh doanh

at tænde

tænder, tændte, tændt

at leve

lever, levede, levet

at dø

dør, døde, død

at skade

skader, skadede, skadet

at dræbe

dræber, dræbte, dræbt

at slukke

slukker, slukkede, slukket

at drikke

drikker, drak, drukket

at se

ser, så, set

at røre

rører, rørte, rørt

at møde

møder, mødte, mødt

at gå

går, gik, gået

at spise

spiser, spiste, spist

at følge

følger, fulgte, fulgt

at kysse

kysser, kyssede, kysset

at vædde

vædder, væddede, væddet

at spørge

spørger, spurgte, spurgt

at svare

svarer, svarede, svaret

at gifte sig

gifter, giftede, giftet

en
forretning
forretninger

et
selskab
selskaber

et
spørgsmål
spørgsmål

việc làm

tiền

điện thoại

văn phòng

bác sĩ

bệnh viện

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

en
telefon
telefoner

penge

et
job
jobs

et
hospital
hospitaller

en
læge
læger

et
kontor
kontorer

en
præsident
præsidenter

en
politimand
politimænd

en
sygeplejerske
sygeplejersker

rød
rødt, røde

sort
sort, sorte

hvid
hvidt, hvide

gul
gult, gule

grøn
grønt, grønne

blå
blåt, blå

sjov
sjovt, sjove

hurtig
hurtigt, hurtige

langsom
langsomt, langsomme

vanskelig
vanskeligt, vanskelige

retfærdig
retfærdigt, retfærdige

uretfærdig
uretfærdigt, uretfærdige

dễ

Cái này khó

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

thẳng

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

rig
rigt, rige

Dette er vanskeligt

let
let, lette

svag
svagt, svage

stærk
stærkt, stærke

fattig
fattigt, fattige

stolt
stolt, stolte

træt
træt, trætte

sikker
sikkert, sikre

sund
sundt, sunde

syg
sygt, syge

mæt
mæt, mætte

høj
højt, høje

lav
lavt, lave

vred
vredt, vrede

altid

hver

lige

allerede

igen

faktisk

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

Tôi muốn nhiều hơn

không có

rất

động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

mere

mest

mindre

meget

ingen

Jeg vil have mere

en
ko
køer

en
gris
grise

et
dyr
dyr

et
får
får

en
hund
hunde

en
hest
heste

en
bjørn
bjørne

en
kat
katte

en
abe
aber

en
sommerfugl
sommerfugle

en
and
ænder

en
kylling
kyllinger

en
edderkop
edderkopper

en
fisk
fisk

en
bi
bier

con rắn

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

ngọt

chua

lạ

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

inde

ude

en
slange
slanger

under

nær

fjern

frem

ved siden af

over

sur
surt, sure

sød
sødt, søde

bagved

hård
hårdt, hårde

blød
blødt, bløde

sær
sært, sære

skør
skørt, skøre

dum
dumt, dumme

sød
sødt, søde

lille
lille, små

høj
højt, høje

travl
travlt, travle

lo lắng

ngạc nhiên

ngẫu

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

kéo

đẩy

ấn

cool
cool, cool

overrasket

bekymret

klog
klogt, kloge

ond
ondt, onde

velopdragen
velopdragent, velopdragne

et
hoved
hoveder

hed
hedt, hede

kold
koldt, kolde

en
mund
munde

et
hår
hår

en
næse
næser

en
hånd
hænder

et
øje
øjne

et
øre
ører

en
hjerne
hjerner

et
hjerte
hjerter

en
fod
fødder

at presse
presser, pressede, presset

at skubbe
skubber, skubbede, skubbet

at trække
trækker, trak, trukket

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

nghỉ ngơi

thưởng thức

dọn dẹp

at kæmpe

kæmper, kæmpede, kæmpet

at fange

fanger, fangede, fanget

at slå

slår, slog, slået

at læse

læser, læste, læst

at løbe

løber, løb, løbet

at kaste

kaster, kastede, kastet

at tælle

tæller, talte, talt

at reparere

reparerer, reparerede, repareret

at skrive

skriver, skrev, skrevet

at købe

køber, købte, købt

at sælge

sælger, solgte, solgt

at klippe

klipper, klippede, klippet

at drømme

drømmer, drømte, drømt

at studere

studerer, studerede, studeret

at betale

betaler, betalte, betalt

at fejre

fejrer, fejrede, fejret

at lege

leger, legede, leget

at sove

sover, sov, sovet

at rengøre

rengør, rengjorde, rengjort

at nyde

nyder, nød, nydt

at hvile

hviler, hvilede, hvilet

trường học

nhà ở

cửa

chồng

vợ

đám cưới

người

xe hơi

nhà

thành phố

số

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

en
dør
døre

et
hus
huse

en
skole
skoler

et
bryllup
bryllupper

en
kone
koner

en
mand
mænd

et
hjem
hjem

en
bil
biler

en
person
personer

enogtyve

et
tal
tal

en
by
byer

tredive

seksgtyste

toogtyve

syvogtredive

treogtredive

enogtredive

fireogfyrre

enogfyrre

fyrre

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

enoghalvtreds

halvtreds

otteogfyrre

tres

nioghalvtreds

femoghalvtreds

seksogtres

toogtres

enogtres

treoghalvfjerds

enoghalvfjerds

halvfjerds

enogfirs

firs

syvoghalvfjerds

halvfems

otteogfirs

fireogfirs

nioghalvfems

femoghalvfems

enoghalvfems

100

1000

10.000

100.000

1.000.000

con chó của tôi

con mèo của bạn

váy của cô ấy

xe của anh ấy

quả bóng của nó

nhà của chúng tôi

đội của bạn

công ty của họ

mọi người

cùng nhau

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

ti tusind

et tusind

et hundrede

min hund

en million

et hundrede tusind

hans bil

hendes kjole

din kat

jeres hold

vores hjem

dens bold

sammen

alle

deres virksomhed

skål

betyder ikke noget

andre

velkommen

jeg er enig

slap af

không phải lo

rễ phải

rễ trái

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

phô mai

sữa

cá

thịt

rau

trái cây

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

đồ uống

nước

drej til venstre

drej til højre

intet problem

et
æg
æg

Kom med mig

gå ligeud

en
fisk
fisk

en
mælk

en
ost
oste

en
frugt
frugter

en
grøntsag
grøntsager

et
kød

brød

olie

en
knogle
knogler

et
slik
slikket

en
chokolade
chokolader

sukker

vand

en
drik
drikke

en
kage
kager

nước soda

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

bữa trưa

bữa tối

pizza

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

te

kaffe

danskvand

en
salat
salater

vin

øl

en
morgenmad
morgenmåltider

en
dessert
desserter

en
suppe
supper

en
pizza
pizzaer

en
aftensmad
aftensmåltider

en
frokost
frokoster

en
togstation
togstationer

et
tog
toge

en
bus
busser

et
skib
skibe

et
fly
fly

et
busstoppested
busstoppesteder

en
motorcykel
motorcykler

en
cykel
cykler

en
lastbil
lastbiler

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

quần áo

giày dép

áo choàng

áo len

áo sơ mi

áo khoác

áo phộc

quần dài

đầm

áo phông

bít tất

áo ngực

quần lót

kính

túi xách

ví tiền

ví

en
parkeringsplads
parkeringspladser

et
trafiklys
trafiklys

en
taxa
taxaer

en
sko
sko

et
tøj

en
vej
veje

en
skjorte
skjorter

en
sweater
sweatere

en
frakke
frakker

et par
bukser

et
jakkesæt
jakkesæt

en
jakke
jakker

en
sok
sokker

en
T-shirt
T-shirts

en
kjole
kjoler

et par
briller

et par
underbukser

en
bh
bh'er

en
tegnebog
tegneböger

en
pung
punge

en
håndtaske
håndtasker

nhấn

mũ

đồng hồ đeo tay

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Tôi 22 tuổi

Bạn có khoẻ không?

Bạn có ổn không?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

et
armbåndsur
armbåndsurre

en
hat
hatte

en
ring
ringe

Mit navn er David

Hvad hedder du?

en
lomme
lommer

Er du okay?

Hvordan går det?

Jeg er 22 år

et
forår
forår

Jeg savner dig

Hvor er toilettet?

en
vinter
vintre

et
efterår
efterår

en
sommer
somre

marts

februar

januar

juni

maj

april

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

mua sắm

hóa đơn

chợ

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

september

august

juli

december

november

oktober

et
marked
markeder

en
regning
regninger

en
shopping

en
lejlighed
lejligheder

en
bygning
bygninger

et
supermarked
supermarkeder

en
kirke
kirker

en
gård
gårde

et
universitet
universiteter

et
fitnesscenter
fitnesscentre

en
bar
barer

en
restaurant
restauranter

et
kort
kort

et
toilet
toiletter

en
park
parker

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

súng

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

ngôi làng

sức khỏe

dược phẩm

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

cảm lạnh

vết thương

cuộc hẹn

ho

cổ

mông

vai

en
pistol
pistoler

et
politi

en
ambulance
ambulancer

en
forstad
forstæder

et
land
lande

et
brandvæsen
brandvæsener

en
medicin
mediciner

et
helbred

en
landsby
landsbyer

en
kirurgi

en
patient
patienter

en
ulykke
ulykker

en
forkøelse

en
feber

en
pille
piller

en
hoste

en
aftale
aftaler

et
sår
sår

en
skulder
skuldre

en
bagdel
bagdele

en
hals
halse

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

màu sắc

màu cam

màu xám

màu nâu

en
arm
arme

et
ben
ben

et
knæ
knæ

en
ryg
rygge

en
barm
barne

en
mave
maver

en
læbe
læber

en
tunge
tunger

en
tand
tænder

en
mavesæk
mavesække

en
tå
tæer

en
finger
fingre

en
nerve
nerver

en
lever
levere

en
lunge
lunger

en
farve
farver

en
tarm
tarme

en
nyre
nyrer

brun
brunt, brune

grå
gråt, grå

orange
orange, orange

màu hồng

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

độc

bằng phẳng

tròn

vuông

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bắc

đông

nam

tây

tung
tungt, tunge

kedelig
kedeligt, kedelige

lyserød
lyserødt, lyserøde

sulten
sultent, sultne

ensom
ensomt, ensomme

let
let, lette

stejl
stejlt, stejle

trist
trist, triste

tørstig
tørstigt, tørstige

firkantet
firkantet, firkantede

rund
rundt, runde

flad
fladt, flade

dyb
dybt, dybe

bred
bredt, brede

smal
smalt, smalle

nord

kæmpe
kæmpe, kæmpe

lav
lavt, lave

vest

syd

øst

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

tối

sáng

quyến rũ

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

đẹp trai

xấu xí

ngớ ngẩn

thân thiện

tội lỗi

mù

say

ướt

khô

fuld

fuldt, fulde

ren

rent, rene

beskidt

beskidt, beskidte

billig

billigt, billige

dyr

dyrt, dyre

tom

tomt, tomme

sexet

sexet, sexede

lys

lyst, lyse

mørk

mørkt, mørke

gavmild

gavmildt, gavmilde

modig

modigt, modige

doven

dovent, dovne

fjolle

fjolle, fjollede

grim

grimt, grimme

flot

flot, flotte

blind

blindt, blinde

skyldig

skyldigt, skyldige

venlig

venligt, venlige

tør

tørt, tørre

våd

vådt, våde

fuld

fuldt, fulde

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

stille
stille, stille

højt
højt, høje

varm
varmt, varme

et
badeværelse
badeværelser

et
køkken
køkkener

lydløs
lydløst, lydløse

en
have
haver

et
soveværelse
soveværelser

en
stue
stuer

en
kælder
kældre

en
væg
vægge

en
garage
garager

et
tag
tage

en
trappe
trapper

et
toilet
toiletter

en
kop
kopper

en
kniv
knive

et
vindue
vinduer

et
bæger
bægre

en
tallerken
tallerkener

et
glas
glas

thùng rác

tô

bộ tivi

bàn
văn phòng

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hồ bơi
vườn

chuông

hàng xóm

thất bại

chọn

bắn

bình chọn

rơi xuống

bảo vệ

et
fjernsyn
fjernsyn

en
skål
skåle

en
skraldespand
skraldespande

et
spejl
spejle

en
seng
senge

et
skrivebord
skriveborde

et
billede
billeder

en
sofa
sofaer

en
bruser
brusere

en
stol
stole

et
bord
borde

et
ur
ure

en
nabo
naboer

en
dørklokke
dørklokker

en
svømmebassin
svømmebassiner

at skyde
skyder, skød, skudt

at vælge
vælger, valgte, valgt

at fejle
fejler, fejlede, fejlet

at forsvare
forsvarer, forsvarede, forsvaret

at falde
falder, faldt, faldet

at stemme
stemmer, stemte, stemt

tấn công

trộm

đốt

cứu

hút thuốc

bay

mang theo

khắc nhủ

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

đe dọa

chia sẻ

at brænde

brænder, brændte, brændt

at stjæle

stjæler, stjal, stjålet

at angribe

angriber, angreb, angrebet

at flyve

flyver, fløj, fløjet

at ryge

ryger, røg, røget

at redde

redder, reddede, reddet

at sparke

sparker, sparkede, sparket

at spytte

spytter, spyttede, spyttet

at bære

bærer, bar, båret

at lugte

lugter, lugtede, lugtet

at ånde

ånder, åndede, åndet

at bide

bider, bed, bidt

at smile

smiler, smilede, smilet

at synge

synger, sang, sunget

at græde

græder, græd, grædt

at krympe

krymper, krympede, krympet

at vokse

vokser, voksede, vokset

at grine

griner, grinede, grinet

at dele

deler, delte, delt

at true

truer, truede, truet

at skændes

skændes, skændtes, skændtes

cho ăn

trốn

cảnh báo

bơi

nhảy

lăn

nâng

đào

sao chép

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

tắm vòi sen

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

sách

at advare

advarer, advarede, advaret

at gemme

gemmer, gemte, gemt

at fodre

fodrer, fodrede, fodret

at rulle

ruller, rullede, rullet

at hoppe

hopper, hoppede, hoppet

at svømme

svømmer, svømmede, svømmet

at kopiere

kopierer, kopierede, kopieret

at grave

graver, gravede, gravet

at løfte

løfter, løftede, løftet

at øve

øver, øvede, øvet

at lede efter

leder, ledte, ledt

at levere

leverer, leverede, leveret

at tage et brusebad

tager, tog, taget

at male

maler, malede, malet

at rejse

rejser, rejste, rejst

at vaske

vasker, vaskede, vasket

at låse

låser, låste, låst

at åbne

åbner, åbnede, åbnet

en
bog
bøger

at lave mad

laver, lavede, lavet

at bede

beder, bad, bedt

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

tiếng Anh

tiếng Pháp

cây bút

bút chì

3%

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

kết quả

hình vuông

hình tròn

diện tích

nguyên cứu

en
eksamen
eksamener

en
lektie
lektier

et
bibliotek
biblioteker

historie

videnskab

en
lektion
lektioner

fransk

engelsk

kunst

tre procent

en
blyant
blyanter

en
pen
penne

tredje

anden

første

en
firkant
firkanter

resultat

fjerde

en
forskning
forskninger

et
areal
arealer

en
cirkel
cirkler

bằng cấp

cử nhân

thạc sĩ

$x < y$

$x > y$

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

en
master
mastere

en
bachelor
bachelorer

en
grad
grader

en
stress

x er større end y

x er mindre end y

en
afdeling
afdelinger

et
personale
personaler

en
forsikring
forsikringer

et
brev
breve

en
adresse
adresser

en
løn
lønninger

en
pilot
piloter

en
detektiv
detektiver

en
kaptajn
kaptajner

en
advokat
advokater

en
lærer
lærere

en
professor
professorer

en
dommer
dommere

en
assistent
assistenter

en
sekretær
sekretærer

giám đốc

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

tập tin

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

điện thoại di động

pháp luật

nhà tù

chứng cứ

en
kok
kokke

en
manager
managers

en
direktør
direktører

en
kriminell
kriminelle

en
buschauffør
buschauffører

en
taxachauffør
taxachauffører

et
telefonnummer
telefonnumre

en
kunstner
kunstnere

en
model
modeller

en
chat
chats

en
app
apps

et
signal
signaler

en
e-mailadresse
e-mailadresser

en
webadresse
webadresser

en
fil
filer

en
mobiltelefon
mobiltelefoner

en
e-mail
e-mails

en
webside
websider

et
bevis
beviser

et
fængsel
fængsler

en
lov
love

tiền phạt

nhân chứng

tòa án

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

máy rút tiền

bể bơi

điện

máy ảnh

đài radio

quà tặng

cái chai

cái túi

chìa khóa

búp bê

thiên thần

en
domstol
domstole

et
vidne
vidner

en
bøde
bøder

en
profit
profitter

et
tab
tab

en
underskrift
underskrifter

et
kreditkort
kreditkort

et
beløb
beløb

en
kunde
kunder

en
svømmebassin
svømmebassiner

en
pengeautomat
pengeautomater

en
adgangskode
adgangskoder

en
radio
radioer

et
kamera
kameraer

strøm

en
taske
tasker

en
flaske
flasker

en
gave
gaver

en
engel
engle

en
dukke
dukker

en
nøgle
nøgler

lược

kem đánh răng

bàn chải đánh răng

dầu gội

kem thoa

khăn giấy

son môi

truyền hình

rạp chiếu phim

tin tức

ghế
rạp chiếu phim

vé

màn chiếu

âm nhạc

sân khấu

khán giả

hội họa

trò đùa

bài báo

báo chí

tạp chí

en
tandbørste
tandbørster

en
tandpasta
tandpastaer

en
kam
kamme

et
lommelærklæde
lommelærklæder

en
creme
cremer

en
shampoo
shampooer

en
biograf
biografer

et
fjernsyn
fjernsyn

en
læbestift
læbestifter

en
billet
billetter

et
sæde
sæder

en
nyhed
nyheder

en
scene
scener

musik

et
lærred
lærreder

en
vittighed
vittigheder

et
maleri
malerier

et
publikum
publikummer

et
blad
blade

en
avis
aviser

en
artikel
artikler

quảng cáo

thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

Trái Đất

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

vũ trụ

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

aske

en
natur
naturer

en
reklame
reklamer

en
måne
måner

diamant

ild

en
stjerne
stjerner

en
sol
sole

jorden

en
kyst
kyster

et
univers
universer

en
planet
planeter

en
ørken
ørkener

en
skov
skove

en
sø
søer

en
flod
floder

en
sten
sten

en
bakke
bakker

en
ø
øer

et
bjerg
bjerge

en
dal
dale

đại dương

biển

thời tiết

băng

tuyết

bão táp

mưa

gió

thực vật

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

chất khí

kim loại

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên
người

et
vejr
vejr

et
hav
have

et
ocean
oceaner

en
storm
storme

en
sne

en
is
is

en
plante
planter

en
vind
vinde

en
regn

en
rose
roser

et
græs
græsser

et
træ
træer

et
metal
metaller

en
gas
gasser

en
blomst
blomster

Sølv er billigere end guld

sølv

guld

et
medlem
medlemmer

en
ferie
ferier

Guld er dyrere end sølv

khách sạn

bờ biển
cát

khách

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Lễ Phục sinh

chú

cô

bà nội

ông nội

bà ngoại

ông ngoại

tử vong

phần mộ

ly hôn

cô dâu

chú rể

101

105

110

en
gæst
gæster

en
strand
strande

et
hotel
hoteller

nyttår

jul

en
fødselsdag
fødselsdage

en
tante
tanter

en
onkel
onkler

påske

en
mormor
mormødre

en
farfar
farfædre

en
farmor
farmødre

en
grav
grave

en
død

en
morfar
morfædre

en
brudgom
brudgomme

en
brud
brude

en
skilsmisse
skilsmisser

et hundrede og ti

et hundrede og fem

et hundrede og en

151

200

202

206

220

262

300

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

to hundrede og to

to hundrede

et hundrede og
enoghalvtreds

to hundrede og toogtres

to hundrede og tyve

to hundrede og seks

tre hundrede og syv

tre hundrede og tre

tre hundrede

fire hundrede

tre hundrede og
treoghalvfjerds

tre hundrede og tredive

fire hundrede og fyrre

fire hundrede og otte

fire hundrede og fire

fem hundrede og fem

fem hundrede

fire hundrede og fireogfirs

fem hundrede og
femoghalvfems

fem hundrede og halvtreds

fem hundrede og ni

600

601

606

616

660

700

702

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

con hổ

seks hundrede og seks

seks hundrede og en

seks hundrede

syv hundrede

seks hundrede og tres

seks hundrede og seksten

syv hundrede og syvogtyve

syv hundrede og syv

syv hundrede og to

otte hundrede og tre

otte hundrede

syv hundrede og halvfjerds

otte hundrede og firs

otte hundrede og
otteogtrediv

otte hundrede og otte

ni hundrede og ni

ni hundrede og fire

ni hundrede

en
tiger
tigre

ni hundrede og halvfems

ni hundrede og niogfyrre

con chuột

con chuột cống

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

con chim

con gà trống choai

con chim bồ câu

con ngựa

côn trùng

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

thường xuyên

en
kanin
kaniner

en
rotte
rotter

en
mus
mus

en
elefant
elefanter

et
æsel
æsler

en
løve
løver

en
due
duer

en
hane
haner

en
fugl
fugle

en
bille
biller

et
insekt
insekter

en
gås
gæs

en
myre
myrer

en
flue
fluer

en
myg
myg

en
delfin
delfiner

en
haj
hajer

en
hval
hvaler

tit

en
frø
frøer

en
snegl
snegle

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

trượt băng

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

selvom

pludselig

straks

løb

tennis

gymnastik

skøjteløb

golf

cykling

svømning

basketball

fodbold

Storbritannien

vandreture

dykning

Italien

Schweiz

Spanien

Thailand

Tyskland

Frankrig

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

Japan

Rusland

Singapore

Kina

Indien

Israel

Canada

Mexico

Amerikas Forenede Stater

Argentina

Brasilien

Chile

Marokko

Nigeria

Sydafrika

Algeriet

Kenya

Libyen

Australien

New Zealand

Egypten

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

bốn mươi lăm phút

1:00

2:05

3:10

4:15

5:20

6:25

7:30

8:35

9:40

10:45

11:50

12:55

một giờ sáng

hai giờ chiều

Asien

Europa

Afrika

en halv time

et kvarter

Amerika

fem over to

klokken et

tre kvarter

tyve over fem

kvart over fire

ti over tre

otte femogtrediv

halv otte

femogtyve over seks

ti i tolv

kvart i elleve

tyve i ti

klokken to om
ettermiddagen

klokken et om morgenen

fem i et

tuần trước

tuần này

tuần sau

năm ngoái

năm nay

năm sau

tháng trước

tháng này

tháng sau

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

trán

nếp nhăn

cằm

má
cơ thể

râu

lông mi

næste uge

denne uge

sidste uge

næste år

dette år

sidste år

næste måned

denne måned

sidste måned

tolvte april nitten otte og firs

femogtyvende februar to
tusind og tre

første januar to tusinde og
fjorten

tolvte december to tusinde

tredivte september
nittenhundrede syv

trettende oktober atten ni og
halvfems

en
hage
hager

en
rynke
rynker

en
pande
pander

øjenvipper

et
skæg
skæg

en
kind
kinder

lông mày

eo

gáy

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

cổ tay

móng tay

gót chân

xương sống

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàn quang

tĩnh mạch

động mạch

en
nakke
nakker

en
talje
taljer

et
øjenbryn
øjenbryn

en
lillefinger
lillefingre

en
tommelfinger
tommelfingre

et
bryst
bryster

en
pegefinger
pegefingre

en
langefinger
langefingre

en
ringfinger
ringfingre

en
hæl
hæle

en
fingernegl
fingernegle

et
håndled
håndled

en
knogle
knogler

en
muskel
muskler

en
rygrad
rygrade

en
ryghvirvel
ryghvirvler

et
ribben
ribben

et
skelet
skeletter

en
pulsåre
pulsårer

en
vene
vener

en
blære
blærer

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

mộng nước

cay

mặn

sống
tính từ

lược

nhút nhát

tham lam

ng nghiêm khắc

điếc

en
penis
penisser

et
sperma

en
vagina
vaginaer

stærk
stærkt, stærke

saftig
saftigt, saftige

en
testikel
testikler

kogt
kogt, kogte

rå
råt, rå

salt
salt, salte

streng
strengt, strenge

grådig
grådigt, grådige

genert
genert, generte

døv
døvt, døve